

Số: /TB-BVĐKSD

Sa Đéc, ngày

tháng 5 năm 2023

## THÔNG BÁO

### Về việc chào giá mua sắm hóa chất duy trì hoạt động thường xuyên của đơn vị năm 2023

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp đảm bảo thuốc, trang thiết bị y tế.

Để có căn cứ thực hiện mua sắm hóa chất duy trì hoạt động thường xuyên của đơn vị năm 2023.

Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc kính mời quý công ty có năng lực và kinh nghiệm thực hiện gói thầu nêu trên, vui lòng gửi bảng chào giá cho chúng tôi theo phụ lục đính kèm thông báo này.

1. Hồ sơ chào giá gồm:

1.1. Bảng chào giá (theo mẫu phụ lục kèm theo).

1.2. Bản sao kết quả trúng thầu của mặt hàng chào giá trong vòng 120 ngày trở lại.

2. Hình thức nộp hồ sơ chào giá:

Bản giấy và file mềm excel.

3. Địa điểm nhận thư:

Gửi qua email [thau.kdbvdksd@gmail.com](mailto:thau.kdbvdksd@gmail.com) và bản chính (có chữ ký, đóng mộc) gửi về Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc, số 153 Nguyễn Sinh Sắc, khóm Hòa Khánh, Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

4. Thời gian nộp hồ sơ chào giá:

Từ ngày ra thông báo đến hết ngày 01/6/2023.

Mọi chi tiết vui lòng liên hệ Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc, số điện thoại 0918 858583 (Ds Quan) hoặc 0913 211104 (Ds Trang).

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Các công ty;
- Lưu: VT, KD. Trang.

**GIÁM ĐỐC**

**Trần Thanh Tùng**

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BVĐKSD ngày tháng 5 năm 2023 của Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc)

| STT | Tên hóa chất   | Tên thương mại                       | Tính<br>năng<br>kỹ<br>thuật | Quy<br>cách<br>đóng<br>gói | ĐVT | Hãng<br>Sx | Nước<br>Sx | Đơn<br>giá | Giá<br>kê<br>khai | Ghi<br>chú |
|-----|----------------|--------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----|------------|------------|------------|-------------------|------------|
| 1   | Đĩa kháng sinh | Ampicillin 10µg + sulbactam 10µg     |                             |                            | Đĩa |            |            |            |                   |            |
| 2   | Đĩa kháng sinh | Azithromycin 15µg                    |                             |                            | Đĩa |            |            |            |                   |            |
| 3   | Đĩa kháng sinh | Cefepime 30µg                        |                             |                            | Đĩa |            |            |            |                   |            |
| 4   | Đĩa kháng sinh | Cefoxitine 30µg                      |                             |                            | Đĩa |            |            |            |                   |            |
| 5   | Đĩa kháng sinh | Ceftazidime 30µg                     |                             |                            | Đĩa |            |            |            |                   |            |
| 6   | Đĩa kháng sinh | Ceftizoxime 30µg                     |                             |                            | Đĩa |            |            |            |                   |            |
| 7   | Đĩa kháng sinh | Cefuroxime 30µg                      |                             |                            | Đĩa |            |            |            |                   |            |
| 8   | Đĩa kháng sinh | Ciprofloxacin 5µg                    |                             |                            | Đĩa |            |            |            |                   |            |
| 9   | Đĩa kháng sinh | Clindamycin 2µg                      |                             |                            | Đĩa |            |            |            |                   |            |
| 10  | Đĩa kháng sinh | Colistin 10µg                        |                             |                            | Đĩa |            |            |            |                   |            |
| 11  | Đĩa kháng sinh | DOXYCYCLINE 30 µg                    |                             |                            | Đĩa |            |            |            |                   |            |
| 12  | Đĩa kháng sinh | Erythromycin 15µg                    |                             |                            | Đĩa |            |            |            |                   |            |
| 13  | Đĩa kháng sinh | Gentamicin 10mcg                     |                             |                            | Đĩa |            |            |            |                   |            |
| 14  | Đĩa kháng sinh | Piperacillin + tazobactam 100µg/10µg |                             |                            | Đĩa |            |            |            |                   |            |
| 15  | Đĩa kháng sinh | Teicoplanin 30mcg                    |                             |                            | Đĩa |            |            |            |                   |            |
| 16  | Đĩa kháng sinh | Vancomycin 30µg                      |                             |                            | Đĩa |            |            |            |                   |            |
| 17  | Bộ nhuộm gram  | Bộ nhuộm gram                        |                             |                            | Hộp |            |            |            |                   |            |
| 18  | Thạch BA       |                                      |                             |                            | Đĩa |            |            |            |                   |            |
| 19  | Thạch MC       |                                      |                             |                            | Đĩa |            |            |            |                   |            |
| 20  | Thạch CA       |                                      |                             |                            | Đĩa |            |            |            |                   |            |
| 21  | Thạch MHA      |                                      |                             |                            | Đĩa |            |            |            |                   |            |

| STT | Tên hóa chất                           | Tên thương mại                            | Tính<br>năng<br>kỹ<br>thuật | Quy<br>cách<br>đóng<br>gói | ĐVT  | Hãng<br>Sx | Nước<br>Sx | Đơn<br>giá | Giá<br>kê<br>khai | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|------|------------|------------|------------|-------------------|------------|
| 22  | Chai cấy máu 2<br>pha Nam Khoa         |                                           |                             |                            | Chai |            |            |            |                   |            |
| 23  | Đĩa petri nhựa đồ<br>môi trường        |                                           |                             |                            | Đĩa  |            |            |            |                   |            |
| 24  | Kit định danh EPI<br>20E               |                                           |                             |                            | Kit  |            |            |            |                   |            |
| 25  | Môi trường GN-<br>broth                |                                           |                             |                            | Cái  |            |            |            |                   |            |
| 26  | Môi trường KIA<br>dạng bột             |                                           |                             |                            | Hộp  |            |            |            |                   |            |
| 27  | Môi trường URE<br>dạng bột             |                                           |                             |                            | Hộp  |            |            |            |                   |            |
| 28  | Môi trường Citrat<br>dạng bột          |                                           |                             |                            | Hộp  |            |            |            |                   |            |
| 29  | Môi trường MR<br>dạng bột              |                                           |                             |                            | Hộp  |            |            |            |                   |            |
| 30  | Môi trường BHI<br>NaCl 6.5%dạng<br>bột |                                           |                             |                            | Hộp  |            |            |            |                   |            |
| 31  | Môi trường Bile<br>Esculine dạng bột   |                                           |                             |                            | Hộp  |            |            |            |                   |            |
| 32  | Đĩa kháng sinh                         | Bactrim<br>(Sufamethoxazole+trimethoprim) |                             |                            | Đĩa  |            |            |            |                   |            |
| 33  | Đĩa kháng sinh                         | Optochin                                  |                             |                            | Đĩa  |            |            |            |                   |            |
| 34  | Đĩa kháng sinh                         | Cefoxitin                                 |                             |                            | Đĩa  |            |            |            |                   |            |
| 35  | Đĩa kháng sinh                         | Oxidase                                   |                             |                            | Đĩa  |            |            |            |                   |            |

| STT | Tên hóa chất                                                                                | Tên thương mại                                                        | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói | ĐVT | Hãng Sx | Nước Sx | Đơn giá | Giá kê khai | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-----|---------|---------|---------|-------------|---------|
| 36  | Môi trường BA dạng bột                                                                      |                                                                       |                    |                   | Hộp |         |         |         |             |         |
| 37  | Môi trường MHA dạng bột                                                                     |                                                                       |                    |                   | Hộp |         |         |         |             |         |
| 38  | Môi trường MC dạng bột( có crytal violet)                                                   |                                                                       |                    |                   | Hộp |         |         |         |             |         |
| 39  | Chất nhầy, dung dịch hỗ trợ dùng trong phẫu thuật đặt thủy tinh thể nhân tạo Phaco các loại | Dịch nhầy Sodium Hyaluronate 1.8% <> hoặc tương đương                 |                    |                   | Ống |         |         |         |             |         |
| 40  | Chất nhầy, dung dịch hỗ trợ dùng trong phẫu thuật đặt thủy tinh thể nhân tạo Phaco các loại | Dịch nhầy Sodium Hyaluronate 1.4% <> hoặc tương đương                 |                    |                   | Ống |         |         |         |             |         |
| 41  | Chất nhầy, dung dịch hỗ trợ dùng trong phẫu thuật đặt thủy tinh thể nhân tạo Phaco các loại | Dịch nhầy Hydroxypropyl methylcellulose 2% (HPMC) <> hoặc tương đương |                    |                   | Ống |         |         |         |             |         |

| STT | Tên hóa chất                                                | Tên thương mại                                                                                                              | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói | ĐVT  | Hãng Sx | Nước Sx | Đơn giá | Giá kê khai | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|------|---------|---------|---------|-------------|---------|
| 42  | Chất nhuộm màu dùng trong phẫu thuật mắt các loại           | Dung dịch nhuộm bao thủy tinh thể 0.06%, dung tích 1ml <> Tryblue <> hoặc tương đương                                       |                    |                   | Lọ   |         |         |         |             |         |
| 43  | Sinh phẩm Antihumanglobulin (AHG)                           | Sinh phẩm Antihumanglobulin (AHG)                                                                                           |                    |                   | ml   |         |         |         |             |         |
| 44  | Que thử nước tiểu 10 thông số                               | Que thử nước tiểu dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu SIEMENS CLINITEK Status+ Analyzer <> Multistix 10SG <> hoặc tương đương |                    |                   | Test |         |         |         |             |         |
| 45  | Pylori test (mẫu thử bệnh phẩm)                             | Pylori test (mẫu thử bệnh phẩm) <> hoặc tương đương                                                                         |                    |                   | Test |         |         |         |             |         |
| 46  | Que thử nồng độ peracetic trong dung dịch sát khuẩn quả lọc | Que thử nồng độ peracetic trong dung dịch sát khuẩn quả lọc <> Serim Guraian Peracetic acid <> hoặc tương đương             |                    |                   | Que  |         |         |         |             |         |
| 47  | Que thử peroxide tồn dư                                     | Que thử peroxide tồn dư <> Serim residual peroxide test strip <> hoặc tương đương                                           |                    |                   | Que  |         |         |         |             |         |
| 48  | Trám tậm Cevitron                                           | Trám tậm Cevitron                                                                                                           |                    |                   | Lọ   |         |         |         |             |         |
| 49  | Chất hàn ống tủy                                            | Chất hàn ống tủy<>Cortisomol SP <> hoặc tương đương                                                                         |                    |                   | Hộp  |         |         |         |             |         |
| 50  | Composite đặc                                               | Hóa chất trám răng, Composite đặc Z250 <> hoặc tương đương                                                                  |                    |                   | Gram |         |         |         |             |         |
| 51  | COMPOSITE A2                                                | COMPOSITE A2 <> hoặc tương đương                                                                                            |                    |                   | Gram |         |         |         |             |         |

| STT | Tên hóa chất                       | Tên thương mại                                                                                                                      | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói | ĐVT    | Hãng Sx | Nước Sx | Đơn giá | Giá kê khai | Ghi chú |
|-----|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------|---------|---------|---------|-------------|---------|
| 52  | COMPOSITE A3,5                     | COMPOSITE A3,5 <> hoặc tương đương                                                                                                  |                    |                   | Gram   |         |         |         |             |         |
| 53  | Composite lỏng A3                  | Composite lỏng A3 <> hoặc tương đương                                                                                               |                    |                   | Gram   |         |         |         |             |         |
| 54  | Etching                            | Etching <> hoặc tương đương                                                                                                         |                    |                   | Lọ/Hộp |         |         |         |             |         |
| 55  | Keo dán thẩm mỹ                    | Keo nha khoa dùng trong trám răng <> hoặc tương đương                                                                               |                    |                   | Chai   |         |         |         |             |         |
| 56  | Dung dịch tẩy rửa dụng cụ các loại | Dung dịch sát trùng tay khoan, thành phần Didecyldimethylammonium chloride, Ethanol, Isopropanol <> CaviCide 1 <> hoặc tương đương; |                    |                   | Chai   |         |         |         |             |         |
| 57  | Dung dịch tẩy rửa dụng cụ các loại | Chất hoạt động bề mặt không ion, isopropanol và các thành phần khác <Anios RHW> hoặc tương đương                                    |                    |                   | Can    |         |         |         |             |         |
| 58  | Dung dịch tẩy rửa dụng cụ các loại | Hỗn hợp 5 enzyme: Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase + chất hoạt động bề mặt <> hoặc tương đương                       |                    |                   | Thùng  |         |         |         |             |         |
| 59  | Than hoạt sử dụng trong y tế       | Than hoạt                                                                                                                           |                    |                   | Kg     |         |         |         |             |         |
| 60  | Gel KY                             | Gel bôi trơn K-Y tube 82 gram<> Hoặc tương đương                                                                                    |                    |                   | Gram   |         |         |         |             |         |

[illegible]